

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2021
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phát Triển
2. Ông Đặng Văn Hai

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 300/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 912/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2021/QĐST-DS, ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993; trú tại: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt).
2. *Bị đơn:* Nguyễn Thanh B, sinh năm 1990; trú tại: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H có đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh B do mai mối và chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2018. Khi chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đ ngày 31/01/2018. Trong quá trình chung sống anh B có tính tình gia trưởng, không tôn trọng chị, cả hai không tìm được tiếng nói chung, có những mối bất hòa mà không thể hàn gắn được, vợ chồng thường hay cự cãi, không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, ly thân từ tháng 03/2020 đến nay. Chị H xác định không còn tình cảm với anh B, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh B có 01 con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019 hiện do chị H nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống có 30 (*ba mươi*) chỉ vàng 24kara 9999 (vàng cưới) và tiền mặt là 24.000.000 đồng (tiền mừng thôi nôi cháu M), hiện do anh B đang giữ.

- Về nợ chung: Không có.

Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh B. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu được chia 15 chỉ vàng 24kara 9999, không yêu cầu chia số tiền 24.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Nguyễn Thanh B có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:*

Anh B thừa nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thu H là đúng về thời gian sống chung, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo qui định. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ. Vợ chồng có sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019 hiện do chị H nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Có 30 (*ba mươi*) chỉ vàng 24kara 9999 (vàng cưới) và 24.000.000 đồng tiền mừng thôi nôi cháu M nhưng đã chi tiêu hết.

- Về nợ chung: Không có.

Nay anh B không đồng ý ly hôn với chị H vì anh còn thương vợ con. Trường hợp ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Anh B đồng ý giao hết 30 chỉ vàng 24kara 9999 (vàng cưới) cho chị H. Trường hợp giao con cho chị H nuôi thì anh đồng ý giao cho chị H 15 chỉ vàng 24 kara 9999.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thu H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019. Chị Nguyễn Thị Thu H không yêu cầu anh Nguyễn Thanh B cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh B mỗi người được chia 15 (mười lăm) chỉ vàng 24kara 9999. Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ giao cho chị H 15 (mười lăm) chỉ vàng 24kara 9999 (hiện anh B đang giữ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H với Nguyễn Thanh B, đây là vụ án “Ly hôn”. Bị đơn cư trú tại huyện L, tỉnh Đ, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của chị H yêu cầu được ly hôn với anh B. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày

01/02/2019, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu được chia 15 chỉ vàng 24kara 9999, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh B chung sống với nhau năm 2018. Ngày 31/01/2018 chị H và anh B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hôn nhân của chị H và anh B là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật bảo vệ.

Chị Nguyễn Thị Thu H trình bày nguyên nhân dẫn đến việc xin ly hôn là do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm sống, tính tình cả hai không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi. Từ đó, dẫn đến tình cảm vợ chồng đã phai nhạt nên chị H và anh B đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Tuy nhiên, qua thời gian ly thân, anh B có đến thăm con nhưng chị H với anh B vẫn không thể hàn gắn được lại với nhau, cả hai vẫn còn sống ly thân với nhau. Hiện nay chị H không còn tình cảm với anh B. Anh B cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng là không lớn, anh còn thương vợ con. Tuy nhiên, từ khi ly thân đến nay anh B không cũng không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ. Đối với chị H Tòa án đã động viên hòa giải để chị và anh B đoàn tụ trở về chung sống nhưng chị H xác định không còn tình cảm với anh B. Điều này, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị H với anh B là trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa chị H với anh B đã không thể hàn gắn lại với nhau được, mục đích hôn nhân không đạt được và cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Vì vậy, việc chị Nguyễn Thị Thu H xin ly hôn với anh Nguyễn Thanh B đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung:

Xét thấy anh B và chị H có 01 con chung là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019. Hiện nay cháu M đang sống với chị H và chị H vẫn đang chăm sóc tốt về mặt thể chất. Hơn nữa cháu M hiện đang sống với mẹ thuộc trường hợp chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc của mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất của trẻ là phù hợp và thỏa mãn khoản 3 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Nguyễn Thị Thu H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thanh B thống nhất tài sản chung là 30 chỉ vàng 24kara 9999 (vàng cưới) và 24.000.000 đồng tiền mặt. Xét thấy tài sản chung là vàng cưới hiện anh B đang giữ và tiền mặt 24.000.000 đồng anh B xác định đã chi tiêu hết và chị H không có yêu cầu chia. Vì vậy, xác định 30 chỉ vàng 24kara 9999 (vàng cưới) là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chị H yêu cầu được chia đều cho nhau mỗi người 15 chỉ vàng 24kara 9999 và anh B đồng ý là thỏa mãn Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về nợ chung: Nguyễn Thanh B và Nguyễn Thị Thu H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

[9] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc đương sự chịu án phí sơ thẩm như sau:

Chị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí chia tài sản đối với 15 chỉ vàng 24 kara (15 chỉ vàng 24 kara 9999 x 5.490.000 đồng = 82.350.000 đồng) x 5% = 4.117.500 đồng, tổng cộng 4.417.500 đồng (*bốn triệu bốn trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*) trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.700.000 đồng (*hai triệu bảy trăm ngàn đồng*) theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005344 và 0005345 cùng ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án huyện Lai Vung. Chị H còn phải nộp tiếp 1.717.500 đồng (*một triệu bảy trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh B phải chịu án phí chia tài sản đối với 15 chỉ vàng 24 kara (15 chỉ vàng 24 kara 9999 x 5.490.000 đồng = 82.350.000 đồng) x 5% = 4.117.500 đồng (*bốn triệu bốn trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 59, khoản 3 Điều 81, của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a ,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Thu H được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Thảo M, sinh ngày 01/02/2019. Chị Nguyễn Thị Thu H không yêu cầu anh Nguyễn Thanh B cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Thị Thu H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Nguyễn Thanh B trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh B mỗi người được chia 15 (mười lăm) chỉ vàng 24kara 9999. Anh Nguyễn Thanh B có nghĩa vụ giao cho chị H 15 (mười lăm) chỉ vàng 24kara 9999 (hiện anh B đang giữ).

4. Về án phí và tạm ứng án phí:

Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí chia tài sản là 4.117.500 đồng, tổng cộng 4.417.500 đồng (*bốn triệu bốn trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*) trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.700.000 đồng (*hai triệu bảy trăm ngàn đồng*) theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005344 và 0005345 cùng ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án huyện Lai Vung. Chị H còn phải nộp tiếp 1.717.500 đồng (*một triệu bảy trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thanh B phải chịu án phí chia tài sản là 4.117.500 đồng (*bốn triệu một trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 23/02/2021.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Hoàng